

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2017



Bỉm Sơn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.364.295.431.735	976.416.783.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.359.579.853	162.262.526.033
1. Tiền	111	V.1	29.664.823.342	117.876.224.251
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	16.694.756.511	44.386.301.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500.457.770.988	191.255.859.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	457.911.271.293	104.888.817.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.441.557.836	69.794.769.314
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.051.028.890	18.861.392.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	788.475.145.778	605.911.632.594
1. Hàng tồn kho	141		791.456.169.726	608.585.303.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.981.023.948)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.002.935.116	16.986.765.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.041.216.558	16.765.448.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.464.950.326	215.300.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.496.768.232	6.016.613
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.705.323.792.492	3.764.911.068.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.885.408.000	1.656.954.700
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.997.654.560	20.769.201.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.520.496.340.395	3.666.295.448.650
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.511.321.098.701	3.657.666.112.650
- Nguyên giá	222		6.778.768.260.288	6.847.415.790.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.267.447.161.587)	(3.189.749.677.701)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.175.241.694	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.952.407.334)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.288.193.194	37.894.479.737
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	127.288.193.194	37.894.479.737
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.653.850.903	59.064.185.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	29.724.770.950	32.302.484.844
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		9.713.906.558	10.546.527.120
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5.069.619.224.227	4.741.327.852.319

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.289.421.758.136	2.801.703.304.666
I. Nợ ngắn hạn	310		2.943.948.598.939	2.726.020.231.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.135.459.704.156	949.930.203.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		565.362.489	31.376.452.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.015.760.874	67.289.964.828
4. Phải trả người lao động	314		57.180.345.800	73.344.014.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	74.486.416.266	51.370.049.730
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	151.379.734.053	34.917.334.037
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.491.707.754.494	1.501.305.254.391
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.514.435.667	2.155.230.571
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.639.085.140	14.331.727.785
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		345.473.159.197	75.683.072.893
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	345.473.159.197	75.683.072.893
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.780.197.466.091	1.939.624.547.653
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.780.197.466.091	1.939.624.547.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		628.211.078.411	440.006.775.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-11.335.524.136	332.755.476.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.176.618.976	76.287.875.887
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.512.143.112)	256.467.600.268
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.214.770.763	9.755.155.213
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5.069.619.224.227	4.741.327.852.319

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	979.819.896.082	1.123.188.132.219	1.909.420.191.488	2.199.509.082.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	979.819.896.082	1.123.188.132.219	1.909.420.191.488	2.199.509.082.455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	901.924.548.423	906.283.828.924	1.698.794.806.929	1.785.267.654.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.895.347.659	216.904.303.295	210.625.384.559	414.241.428.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.793.160	11.146.085.582	109.287.075	339.210.647
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.684.887.725	28.502.961.284	60.862.928.914	68.675.016.432
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.638.554.272	28.502.961.284	42.084.738.702	60.245.936.472
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	50.421.764.634	32.574.788.717	109.485.749.213	115.329.077.447
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.102.067.149	42.882.133.837	66.762.013.664	81.044.374.523
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		(44.272.578.689)	124.090.505.039	(26.376.020.157)	149.532.170.679
12. Thu nhập khác	31	VI.5	10.610.704.671	720.126.502	11.578.625.943	5.154.467.418
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.525.689.257	2.327.063.411	10.153.133.348	4.878.885.005
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.085.015.414	(1.606.936.909)	1.425.492.595	275.582.413
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(39.187.563.275)	122.483.568.130	(24.950.527.562)	149.807.753.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		24.038.923.184	-	30.611.525.877
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(39.187.563.275)	98.444.644.946	(24.950.527.562)	119.196.227.215
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(32.922.896.175)	99.570.870.410	(21.410.143.112)	121.497.412.763
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.923.556.970)	(1.126.225.462)	(3.540.384.450)	(2.301.185.548)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(299)	1.041	(195)	1.270

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(24.950.527.562)	149.807.753.092
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		206.922.086.125	137.507.914.610
- Các khoản dự phòng	03		1.323.526.184	90.434.224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.584.727.436	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.586.154.418)	(923.568.248)
- Chi phí lãi vay	06		42.084.738.702	60.245.936.472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		234.378.396.467	346.728.470.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(315.818.007.379)	(108.895.139.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182.870.866.339)	26.952.259.564
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		370.786.270.561	61.304.632.493
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.698.054.107)	7.713.717.331
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.308.010.782)	(60.810.702.182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(61.194.368.999)	(69.879.421.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	156.906.766,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.073.107.263)	(7.896.921.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.797.747.841)	195.373.801.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(360.614.807.176)	(9.786.556.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.961.460.909	740.640.552
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		832.620.562	832.620.564
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.668.395	332.891.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(353.713.057.310)	(7.880.403.317)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.373.487.786.138	1.242.445.511.611
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.131.879.927.167)	(1.548.433.223.920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(142.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241.607.858.971	(305.987.854.809)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(115.902.946.180)	(118.494.456.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.262.526.033	158.033.536.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.359.579.853	39.539.080.074

Bim Sơn, ngày 24 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|------------|
| 1. Ông: Trần Việt Thắng | Chủ tịch |
| 2. Ông: Bùi Hồng Minh | Thành viên |
| 3. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên |
| 4. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên |
| 5. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 2. Ông: Tạ Duy | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016 |
| 3. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | |
| 4. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Nguyễn Văn Châu | Phó Tổng Giám Đốc | Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 |
| 4. Ông: Đỗ Tiến Trình | Phó Tổng Giám Đốc | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |
| 5. Ông: Vũ Văn Hà | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016 |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2017 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các

11- Phân chia lợi nhuận

đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.110.620.864	3.164.755.231
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.554.202.478	114.711.469.020
- Tiền đang chuyển		
Cộng	29.664.823.342	117.876.224.251

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	16.694.756.511	16.694.756.511	44.386.301.782	44.386.301.782
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	52.657.642.714	71.916.019.826
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	405.253.628.579	32.972.797.543
Cộng	457.911.271.293	104.888.817.369
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.289.119.098)
Cộng	454.965.184.262	102.599.698.271

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.375.097.222	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.830.190.051	9.557.952.304
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	831.970.756	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.583.805.489	5.473.611.912
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	18.538.791.541	1.348.494.317
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	5.692.274.054	26.980.441.298
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.805.513.601	28.555.519.995

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	61.820.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.379.737.836	69.794.769.314
Cộng	34.441.557.836	69.794.769.314

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	61.820.000	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	11.051.028.890	18.861.392.114
TK138	2.939.082.508	12.764.857.198
TK338	457.035.514	
TK141	7.654.910.868	6.096.534.916
TK244	-	-
b. Dài hạn	20.997.654.560	20.769.201.260
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.885.408.000	1.656.954.700
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	32.048.683.450	39.630.593.374
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	12.936.436.890	20.518.346.814

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	299.033.305.323		-	
Nguyên liệu, vật liệu	312.588.265.360	(2.673.670.793)	340.919.867.725	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.229.574.990		7.178.092.306	
dang	126.430.445.801		239.973.518.697	
Thành phẩm	32.557.026.865	(307.353.155)	20.513.824.659	
Hàng gửi đi bán	14.617.551.387			
Hàng hóa	-	-		
Cộng	791.456.169.726	(2.981.023.948)	608.585.303.387	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	34.457.895.595	6.605.950.479
Xây dựng dự án mới	92.830.297.599	31.288.529.258
Xây dựng dự án tại CRC		
Cộng	127.288.193.194	37.894.479.737

8- Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	23.041.216.558	16.765.448.557
Chi phí sửa chữa lò	19.723.191.526	14.029.530.021
Chi phí sửa chữa-máy nghiền	2.747.591.878	2.255.310.653
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	570.433.154	480.607.883
b. Dài hạn	29.724.770.950	32.302.484.844
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	-
Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền	4.776.777.422	6.243.551.894
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.710.334.865	2.381.172.493
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	12.600.270.846	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.816.018.969	9.892.422.628
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	188.939.643	412.250.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	632.429.205	13.373.087.710
Cộng	52.765.987.509	49.067.933.401

	Đơn vị tính: VND					
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.761.490.723.665	4.873.977.632.879	180.456.936.108	22.944.557.999	8.545.939.700	6.847.415.790.351
Mua mới trong kỳ	79.370.344.711	92.742.635.672	2.292.064.840	934.006.268		175.339.051.491
Đầu tư XDCB hoàn thành	525.347.332	4.600.067.263				5.125.414.595
Tăng khác						-
Thanh lý	(5.233.800.000)	(51.882.238.149)				(57.116.038.149)
Giảm khác	(93.038.000.000)	(98.608.788.200)	(349.169.800)			(191.995.958.000)
Số cuối kỳ	1.743.114.615.708	4.820.829.309.465	182.399.831.148	23.878.564.267	8.545.939.700	6.778.768.260.288
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	733.760.284.511	2.289.690.488.202	147.794.396.415	14.492.209.643	4.012.298.930	3.189.749.677.701
Khấu hao trong kỳ	61.445.705.424	136.710.389.666	7.168.166.911	1.242.259.695	180.561.066	206.747.082.762
Tăng khác		175.003.363				175.003.363
Thanh lý	(5.233.800.000)	(51.882.238.149)				(57.116.038.149)
Giảm khác	(34.702.531.540)	(37.219.808.670)	(186.223.880)			(72.108.564.090)
Số cuối kỳ	755.269.658.395	2.337.473.834.412	154.776.339.446	15.734.469.338	4.192.859.996	3.267.447.161.587
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.027.730.439.154	2.584.287.144.677	32.662.539.693	8.452.348.356	4.533.640.770	3.657.666.112.650
Số cuối năm	987.844.957.313	2.483.355.475.053	27.623.491.702	8.144.094.929	4.353.079.704	3.511.321.098.701

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Tăng trong kỳ		548.700.000	548.700.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	548.700.000	9.178.036.000

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	557.037.810.575	557.037.810.575	557.037.810.575	574.871.428.054	574.871.428.054	574.871.428.054
- NH Công thương Sầm Sơn	351.852.316.461	351.852.316.461	351.852.316.461	275.138.057.602	275.138.057.602	275.138.057.602
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	42.910.418.984	42.910.418.984	42.910.418.984	52.448.666.685	52.448.666.685	52.448.666.685
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	140.598.294.811	140.598.294.811	140.598.294.811	229.421.774.826	229.421.774.826	229.421.774.826
- Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	-	-	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.105.214.539.194	1.105.214.539.194	1.092.398.840.831	1.131.879.927.167	1.144.695.625.530	1.144.695.625.530

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	101.470.270.749	101.470.270.749			101.470.270.749	101.470.270.749
+ VND						
+ EUR (quy ra VND)	255.282.561.738	255.282.561.738	18.584.727.436		236.697.834.302	236.697.834.302
EUR (nguyên tệ)	9.807.244	9.807.244			9.807.244	9.807.244
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	7.600.000.000	7.600.000.000	2.600.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	7.418.859.003		9.632.000.000	9.632.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.089.523.810	5.089.523.810	1.280.000.000		3.809.523.810	3.809.523.810
Cộng (quy ra VND)	386.493.215.300	386.493.215.300	29.883.586.439	-	356.609.628.861	356.609.628.861

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	296.782.683.007	296.782.683.007	281.088.945.307		15.693.737.700	15.693.737.700
+VND						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	37.800.000.000	37.800.000.000	-	2.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	-	-	-	7.418.859.003	7.418.859.003	7.418.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.890.476.190	10.890.476.190	-	1.280.000.000	12.170.476.190	12.170.476.190
Cộng (quy ra VND)	345.473.159.197	345.473.159.197	281.088.945.307	11.298.859.003	75.683.072.893	75.683.072.893

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	652.163.503.679	652.163.503.679	607.542.857.318	607.542.857.318
Phải trả người bán ngắn hạn	483.296.200.477	483.296.200.477	342.387.345.915	342.387.345.915
Cộng	1.135.459.704.156	1.135.459.704.156	949.930.203.233	949.930.203.233

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	190.273.587.488	138.399.428.088
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	759.780.000	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	24.753.811.691	67.332.403.257
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	34.191.396.009	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.795.444.223	40.534.149.804
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	22.745.827.177	43.029.752.691
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	177.166.167.134	165.611.110.087
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	163.589.074.821	143.582.530.605
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	14.726.950.300	3.025.000.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	372.968.000
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.988.036	299.215.186
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	5.356.299.600
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.960.676.800	-
Cộng		652.163.503.679	607.542.857.318

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.928.560.668	14.785.464.905	16.714.025.573	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	5.335.371.732	5.335.371.732	-
Thuế xuất, nhập khẩu	0	32.954.055.490	32.954.055.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.705.617.380	0	59.705.617.380	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.918.937.658	666.889.653	1.797.197.170	788.630.141
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	13.851.143.386	14.124.552.168	2.119.725.085
Phí môi trường	1.343.715.255	7.231.093.152	7.467.402.759	1.107.405.648
Tiền thuế đất		1.723.054.718	1.723.054.718	-
Các loại thuế khác		245.272.968	245.272.968	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000	-

Cộng	67.289.964.828	76.796.346.004	140.070.549.958	4.015.760.874
-------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	----------------------

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	215.300.377		4.249.649.949	4.464.950.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613		1.488.751.619	1.494.768.232
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000
Cộng	221.316.990	-	5.740.401.568	5.961.718.558

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	14.970.476.252	14.970.476.252	11.528.019.700	11.528.019.700
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	13.842.242.298	13.842.242.298	7.028.769.576	7.028.769.576
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	19.727.537.124	19.727.537.124	20.639.454.819	20.639.454.819
Chi phí phải trả tại XNTT	12.434.700.787	12.434.700.787	5.549.623.930	5.549.623.930
Chi phí phải trả khác	13.511.459.805	13.511.459.805	6.624.181.705	6.624.181.705
Cộng	74.486.416.266	74.486.416.266	51.370.049.730	51.370.049.730

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.958.957.459	1.958.957.459	1.958.957.459	1.958.957.459
Kinh phí công đoàn	444.417.462	444.417.462		-
Bảo hiểm xã hội	2.648.522.553	2.648.522.553		-
Bảo hiểm y tế	462.616.117	462.616.117	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	203.609.350	203.609.350	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.824.168.118	1.824.168.118
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	-	-
Chi phí phải trả khác	144.591.450.062	144.591.450.062	31.134.208.460	31.134.208.460
Cộng	151.379.734.053	151.379.734.053	34.917.334.037	34.917.334.037

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	358.851.245.887	1.697.321.792.172	
Tăng vốn trong năm trước	143.486.570.000				256.671.600.268	400.158.170.268	
Giảm vốn trong năm trước				115.156.800.000	(282.563.370.000)	(167.406.570.000)	
Giảm khác					(204.000.000)	(204.000.000)	
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440	
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440	
Tăng vốn trong kỳ				188.204.303.179		188.204.303.179	
Lỗ trong kỳ					(21.410.143.112)	(21.410.143.112)	
Giảm vốn trong kỳ					(322.578.857.179)	(322.578.857.179)	
Giảm khác					(102.000.000)	(102.000.000)	
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	(11.335.524.136)	1.773.982.695.328	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	26,9%	29.542.183	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	110.010.054	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	628.211.078.411	440.006.775.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	628.211.078.411	440.006.775.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- USD	214	214
- EUR	1733.52	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Q2.2017</u>	<u>Q2.2016</u>
Tổng doanh thu	979.819.896.082	1.123.188.132.219
- Xi măng và Clinker	979.256.301.081	1.123.188.132.219
- Xăng dầu		
- Khác	563.595.001	
Doanh thu thuần	<u>979.819.896.082</u>	<u>1.123.188.132.219</u>

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Q2.2017</u>	<u>Q2.2016</u>
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	12.759.338.719	25.965.501.264
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	19.163.352.565	-
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	30.961.755.378	715.902.301
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	72.763.626	8.187.193.673
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	36.336.004.278	50.580.099.712
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	98.357.739.446	73.687.042.551
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.289.907.047	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.641.376.001	-
Cộng		<u>202.582.237.060</u>	<u>159.135.739.501</u>

2- Giá vốn hàng bán

	<u>Q2.2017</u>	<u>Q2.2016</u>
- Xi măng và Clinker	901.762.613.017	906.283.828.924
- Xăng dầu		
- Khác	161.935.406	
Cộng	<u>901.924.548.423</u>	<u>906.283.828.924</u>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Q2.2017</u>	<u>Q2.2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.793.160	174.542.660
Lãi chênh lệch tỷ giá		8.316.542.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.655.000.000
Cộng	<u>40.793.160</u>	<u>11.146.085.582</u>

4- Chi phí tài chính

	<u>Q2.2017</u>	<u>Q2.2016</u>
Chi phí lãi vay	20.638.554.272	28.502.961.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.976.310.455	
Chi phí tài chính khác	70.022.998	-
Cộng	<u>36.684.887.725</u>	<u>28.502.961.284</u>

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q2.2017	Q2.2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	9.585.325.323	-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	85.586.850	151.758.432
Thu nhập khác	939.792.498	568.368.070
Cộng	10.610.704.671	720.126.502

6- Chi phí khác

	Q2.2017	Q2.2016
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	85.586.850	151.758.432
Chi phí khác	5.440.102.407	2.175.304.979
Cộng	5.525.689.257	2.327.063.411

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2017	Q2.2016
Chi phí nhân viên	5.559.491.548	5.373.304.725
Chi phí vận chuyển bán hàng	25.079.907.147	15.891.974.232
Chi phí khuyến mại	-	-
Phí tư vấn phát triển thị trường	5.187.331.522	7.165.629.567
Chi phí bán hàng khác	14.595.034.417	4.143.880.193
Cộng	50.421.764.634	32.574.788.717

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2017	Q2.2016
Chi phí nhân viên	13.451.728.817	16.963.638.758
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	5.187.331.522	7.363.532.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.917.839	2.469.711.702
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.741.088.971	16.085.251.332
Cộng	35.102.067.149	42.882.133.837

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2017	Q2.2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.676.098.997	548.512.375.054
Chi phí nhân công	62.704.218.299	85.749.569.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.820.796.388	68.354.970.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.146.115.047	12.077.435.483
Chi phí khác bằng tiền	338.867.585.360	267.844.055.189
Cộng	844.214.814.091	982.538.406.224

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2017	Q2.2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	-	24.038.923.184
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	24.038.923.184

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 24 tháng 07 năm 2017



